

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	2.7%	-18.2%

### Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

0.59

(B3)

Nguy hiểm

### Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.81

(B3)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

1,399

tỷ VNĐ

YoY

▲ 77.0

▲ 5.8%

2023

LN sau thuế

17.3

tỷ VNĐ

YoY

▼ 4.90

▼ 21.9%

2023

ROE

1.6%

+/- YoY

▼ 0.5%

2023

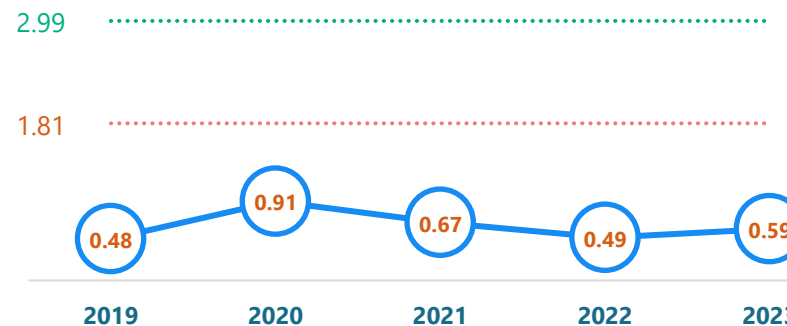
ROA

0.4%

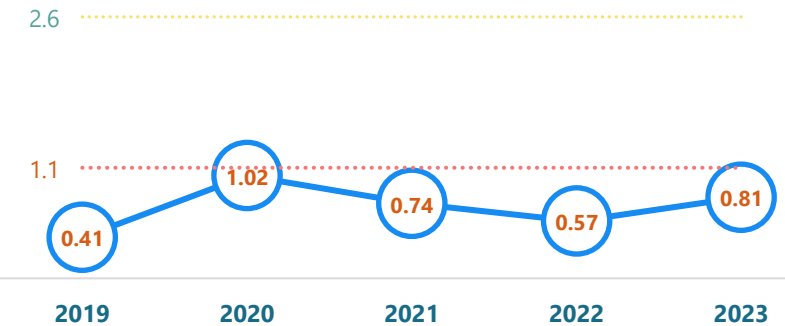
+/- YoY

▼ 0.1%

### Z - Score



### Z'' - Score



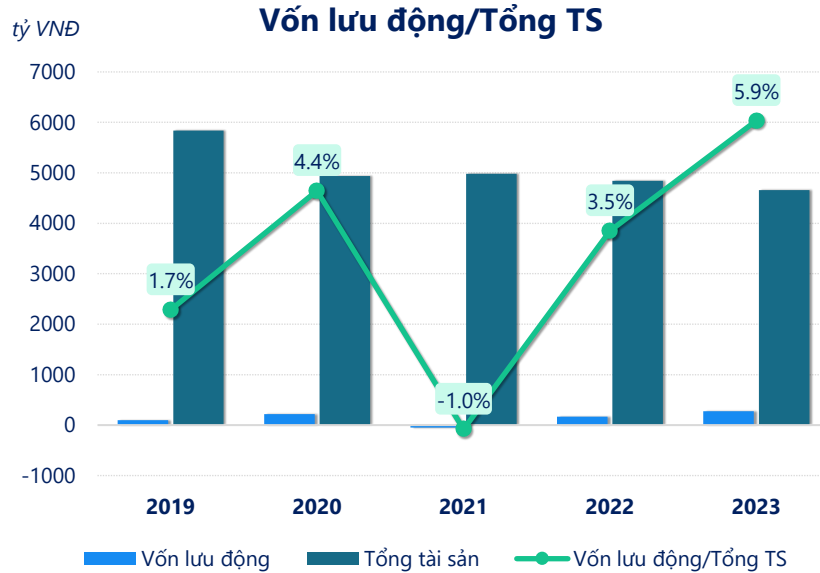
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **G36** năm **2023** đạt **0.59**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.49). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **G36** năm **2023** đạt **0.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **G36** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,399** tỷ đồng **tăng 5.82%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.9%** chỉ còn **17.34** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.58%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

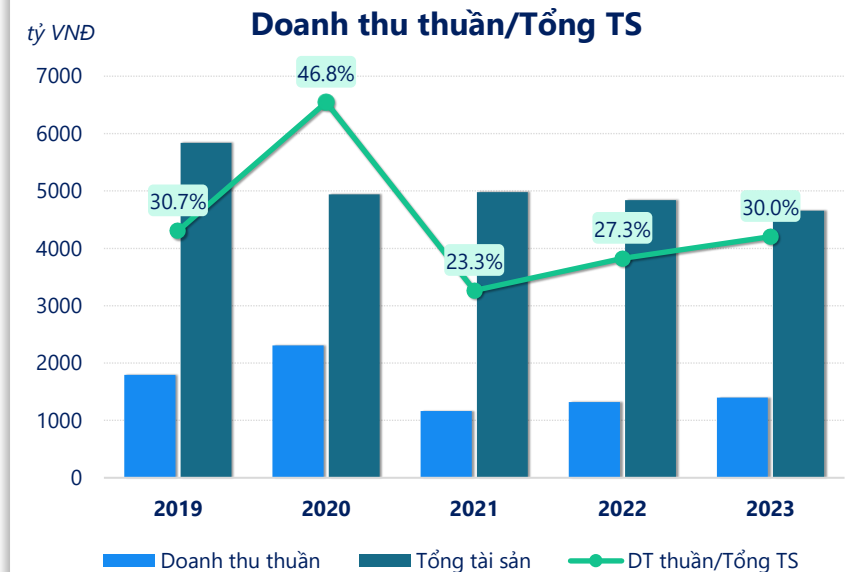
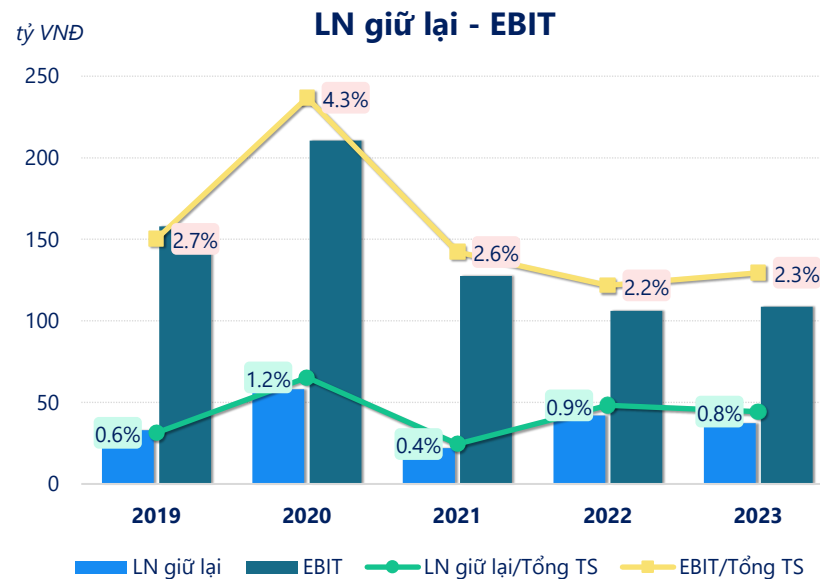
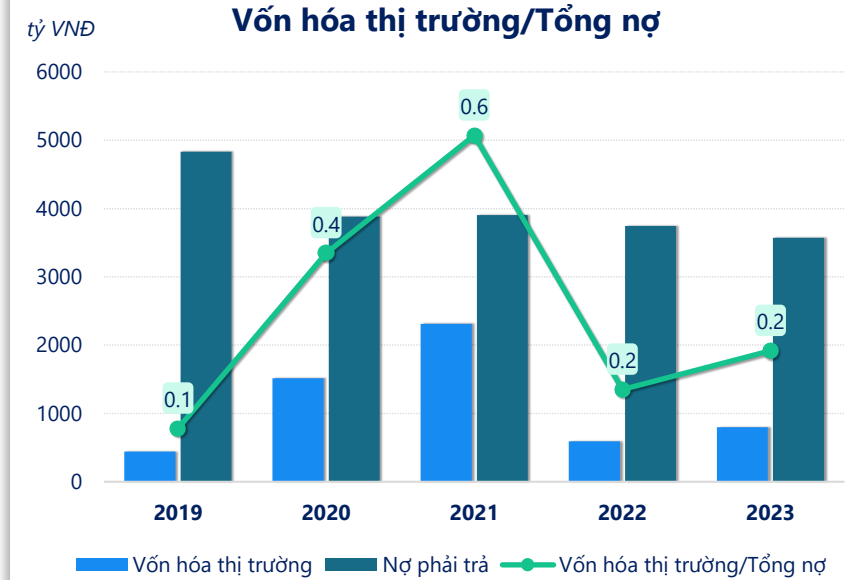
## Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.22 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,709</b>	<b>4,840</b>	<b>-2.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,700</b>	<b>2,505</b>	<b>7.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	478	276	73.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.2	67.1	0.1%
Phải thu ngắn hạn	977	1,304	-25.1%
Hàng tồn kho	1,045	768	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	133	89.7	48.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,009</b>	<b>2,335</b>	<b>-14.0%</b>
Phải thu dài hạn	1.25	1.12	10.8%
Tài sản cố định	1,319	1,361	-3.1%
Bất động sản đầu tư	194	200	-2.6%
Tài sản dở dang	456	746	-38.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.06	9.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>29.3</b>	<b>18.1</b>	<b>61.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,619</b>	<b>3,744</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,487</b>	<b>2,338</b>	<b>6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	452	365	23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	801	869	-7.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,132</b>	<b>1,407</b>	<b>-19.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	586	926	-36.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,089</b>	<b>1,095</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,094</b>	<b>1,098</b>	<b>-0.3%</b>
Vốn điều lệ	1,037	1,018	2.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-4.79</b>	<b>-2.51</b>	<b>-91.1%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,795</b>	<b>2,309</b>	<b>1,162</b>	<b>1,322</b>	<b>1,399</b>
Giá vốn hàng bán	1,589	1,957	1,021	1,200	1,270
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>205</b>	<b>351</b>	<b>141</b>	<b>122</b>	<b>129</b>
Doanh thu HĐTC	5.14	24.4	36.2	44.4	7.58
Chi phí TC	113	105	101	51.2	90.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>113</b>	<b>105</b>	<b>101</b>	<b>83.9</b>	<b>90.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	-39.8	7.06	0	-0.49
Chi phí bán hàng	1.19	31.2	1.87	0	0.49
Chi phí QLDN	67.4	90.8	54.7	93.1	28.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.0</b>	<b>109</b>	<b>26.5</b>	<b>22.0</b>	<b>15.8</b>
Lợi nhuận khác	15.9	-3.54	0.24	0.16	1.98
<b>LN trước thuế</b>	<b>44.9</b>	<b>105</b>	<b>26.8</b>	<b>22.2</b>	<b>17.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.9</b>	<b>57.8</b>	<b>21.6</b>	<b>22.2</b>	<b>17.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>32.9</b>	<b>57.8</b>	<b>21.6</b>	<b>22.2</b>	<b>17.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	437	-21.1	-484	497
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-501	-9.78	310	-41.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	94.3	72.6	108	-253
Tiền đầu kỳ	298	270	300	342	276
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-28.2</b>	<b>30.6</b>	<b>41.7</b>	<b>-66.2</b>	<b>202</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	270	300	342	276	478